BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**
**TOEIC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 1 (Đ1.301) - Ca: Buổi sáng** **Môn thi:.....**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Mã đề | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 001 | Võ | An | 15/07/1997 | 15513110001 | 15CDTH11 | | | |
| 2 | 002 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 11/01/1996 | 15513730061 | 15CDQN11 | | | |
| 3 | 003 | Trần Đức | Anh | 05/01/1997 | 15503610001 | 15CNNL11 | | | |
| 4 | 004 | Nguyễn Thị | Bích | 02/01/1996 | 15513710113 | 15CDKT13 | | | |
| 5 | 005 | Đặng Thị Vân | Bình | 24/01/1997 | 15513710114 | 15CDKT13 | | | |
| 6 | 006 | Trần Văn | Bính | 20/03/1996 | 15514010001 | 15CDXD11 | | | |
| 7 | 007 | Phan | Cường | 06/06/1996 | 14503420006 | 14CNDC02 | | | |
| 8 | 008 | Trần Thị Mỹ | Chi | 03/12/1997 | 15514210035 | 15CDTA11 | | | |
| 9 | 009 | Nguyễn Văn | Chung | 20/09/1997 | 15514210002 | 15CDTA11 | | | |
| 10 | 010 | Bùi Công | Chức | 10/03/1997 | 15503610003 | 15CNNL11 | | | |
| 11 | 011 | Nguyễn Văn | Dần | 01/09/1998 | 16513311014 | 16CDOT13 | | | |
| 12 | 012 | Trần Văn | Do | 28/11/1998 | 16513221002 | 16CDCK21 | | | |
| 13 | 013 | Lê | Dũng | 01/01/1989 | 17613211001 | 17CLCK11 | | | |
| 14 | 014 | Phan Việt | Dương | 26/12/1997 | 15503410006 | 15CNDC21 | | | |
| 15 | 015 | Lê Văn | Đạt | 17/09/1997 | 15503410009 | 15CNDC21 | | | |
| 16 | 016 | Trương Đình Thành | Đạt | 21/12/1998 | 16423311002 | 16TCOT11 | | | |
| 17 | 017 | Lê Huỳnh | Đức | 18/12/1996 | 15503610016 | 15CNNL11 | | | |
| 18 | 018 | Nguyễn Như | Đức | 19/03/1997 | 15503310005 | 15CNOT11 | | | |
| 19 | 019 | Phan Văn | Giác | 30/04/1997 | 15503410011 | 15CNDC21 | | | |
| 20 | 020 | Trần Thị Kiều Mai | Giang | 26/04/1997 | 15514210004 | 15CDTA11 | | | |
| 21 | 021 | Trần Văn | Giàu | 10/12/1996 | 15503210002 | 15CNCK11 | | | |
| 22 | 022 | Nguyễn Thái Khánh | Hà | 18/02/1998 | 16423711012 | 16TCKT11 | | | |
| 23 | 023 | Đỗ Khắc | Hải | 21/10/1995 | 15503410012 | 15CNDC21 | | | |
| 24 | 024 | Võ Thị | Hải | 05/07/1995 | 15513710015 | 15CDKT11 | | | |
| 25 | 025 | Lê Thị Hồng | Hạnh | 07/02/1996 | 16423711006 | 16TCKT11 | | | |
| 26 | 026 | Phan Thị Thúy | Hằng | 16/09/1996 | 14513710011 | 14CDMT11 | | | |
| 27 | 027 | Trần Thị | Hằng | 10/02/1997 | 15513710117 | 15CDKT13 | | | |

*Tổng số 27 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**
**TOEIC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 2 (Đ1.302) - Ca: Buổi sáng** **Môn thi:**.....

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Mã đề | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 028 | Nguyễn Thị | Hiền | 04/05/1997 | 15513710020 | 15CDKT12 | | | |
| 2 | 029 | Võ Hữu | Hiệp | 13/05/1995 | 14513730039 | 14CDQN21 | | | |
| 3 | 030 | Âu Đức | Hiếu | 20/08/1996 | 15513510007 | 15CDDV11 | | | |
| 4 | 031 | Lê Chí | Hiếu | 09/09/1995 | 14513310023 | 14CDOT11 | | | |
| 5 | 032 | Trần Trung | Hiếu | 22/06/1997 | 16513211026 | 16CDCK11 | | | |
| 6 | 033 | Trần | Hinh | 18/02/1997 | 15503210024 | 15CNCK11 | | | |
| 7 | 034 | Lê Thị | Hoa | 19/11/1997 | 15513730011 | 15CDQN11 | | | |
| 8 | 035 | Phạm Ngọc | Hoàng | 08/09/1995 | 14513110010 | 14CDTH11 | | | |
| 9 | 036 | Võ Bá | Hoàng | 28/02/1997 | 15503410015 | 15CNDC21 | | | |
| 10 | 037 | Võ Thị Thúy | Hồng | 01/05/1997 | 15514210008 | 15CDTA11 | | | |
| 11 | 038 | Lê Ngọc | Huân | 15/06/1997 | 15503110018 | 15CNTH11 | | | |
| 12 | 039 | Lâm Quang | Hùng | 28/07/1996 | 15503110007 | 15CNTH11 | | | |
| 13 | 040 | Lê Công Minh | Hùng | 07/11/1998 | 13423310012 | 13TCOT01-B | | | |
| 14 | 041 | Nguyễn Ngọc | Hùng | 22/10/1996 | 15503110008 | 15CNTH11 | | | |
| 15 | 042 | Đỗ Đức | Huy | 06/10/1997 | 15503310016 | 15CNOT11 | | | |
| 16 | 043 | Trần | Huy | 10/01/1997 | 15514210010 | 15CDTA11 | | | |
| 17 | 044 | Phan Thị Mỹ | Huyền | 12/07/1997 | 15513920041 | 15CDCH21 | | | |
| 18 | 045 | Lê Việt | Hưng | 02/01/1997 | 16513211031 | 16CDCK12 | | | |
| 19 | 046 | Lê Thị | Hương | 01/10/1996 | 14513170020 | 14CDKT11 | | | |
| 20 | 047 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 10/01/1996 | 14514210032 | 14CDTA11 | | | |
| 21 | 048 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 28/01/1997 | 15513920046 | 15CDCH21 | | | |
| 22 | 049 | Trần Quang | Kiên | 14/04/1994 | 14503310023 | 14CNOT11 | | | |
| 23 | 050 | Trần Thị | Kính | 23/07/1996 | 14514210010 | 14CDTA11 | | | |
| 24 | 051 | Võ Hữu | Khang | 05/05/1995 | 15513730015 | 15CDQN11 | | | |
| 25 | 052 | Hoàng Hữu | Khánh | 24/08/1997 | 15513510009 | 15CDDV11 | | | |
| 26 | 053 | Nguyễn Đăng | Khánh | 22/11/1992 | 14503420024 | 14CNDC02 | | | |
| 27 | 054 | Trương Bá | Khiêm | 16/01/1997 | 15503210007 | 15CNCK11 | | | |

*Tổng số 27 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**
*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**
**TOEIC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 3 (D1.303) - Ca: Buổi sáng** **Môn thi:.....**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Mã đề | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 055 | Ngô Thị Mai | Lài | 03/05/1997 | 16514111013 | 16CDTA11 | | | |
| 2 | 056 | Chế Công | Lành | 22/04/1995 | 15503210008 | 15CDCK11 | | | |
| 3 | 057 | Hoàng Văn | Lành | 20/01/1997 | 15514010017 | 15CDXD11 | | | |
| 4 | 058 | Trần Thanh | Lâm | 28/10/1995 | 14513410066 | 14CDDC11 | | | |
| 5 | 059 | Văn Thị | Lệ | 06/07/1996 | 15513920015 | 15CDCH21 | | | |
| 6 | 060 | Hoàng Nguyễn Tùng | Linh | 22/02/1995 | 14503420029 | 14CNDC21 | | | |
| 7 | 061 | Ngô Thị Mỹ | Linh | 24/10/1997 | 15514210041 | 15CDTA11 | | | |
| 8 | 062 | Nguyễn Đức | Linh | 27/09/1997 | 15513310041 | 15CDOT11 | | | |
| 9 | 063 | Đoàn Xuân | Long | 03/05/1996 | 15513610015 | 15CDNL11 | | | |
| 10 | 064 | Trương Tất Phước | Long | 25/03/1997 | 15503410022 | 15CNDC21 | | | |
| 11 | 065 | Đào Phước | Lộc | 27/10/1997 | 15503310023 | 15CNOT11 | | | |
| 12 | 066 | Nguyễn Thị Phương | Lộc | 29/08/1997 | 15514210040 | 15CDTA11 | | | |
| 13 | 067 | Trần Bá | Lực | 11/05/1996 | 15503410023 | 15CNDC21 | | | |
| 14 | 068 | Nguyễn Thị | Lý | 16/03/1997 | 15514210042 | 15CDTA11 | | | |
| 15 | 069 | Võ Thị | Mai | 26/01/1996 | 15513710126 | 15CDKT13 | | | |
| 16 | 070 | Võ Thanh | Minh | 01/01/1997 | 15514210043 | 15CDTA11 | | | |
| 17 | 071 | Hồ Thị Mỹ | My | 28/09/1997 | 15513710040 | 15CDKT12 | | | |
| 18 | 072 | Lê Trương Thị Quỳnl | My | 05/07/1997 | 15513710128 | 15CDKT13 | | | |
| 19 | 073 | Lê Văn | Ngọc | 25/05/1998 | 16513411053 | 16CDDC12 | | | |
| 20 | 074 | Nguyễn Đại Minh | Nguyên | 26/07/1995 | 15514010022 | 15CDXD11 | | | |
| 21 | 075 | Nguyễn Hữu | Nguyên | 30/07/1995 | 15503310024 | 15CNOT11 | | | |
| 22 | 076 | Đoàn Đại | Nhân | 16/02/1997 | 15513310115 | 15CDOT11 | | | |
| 23 | 077 | Trần Thiện | Nhân | 03/03/1997 | 15503110021 | 15CNTH11 | | | |
| 24 | 078 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 23/05/1996 | 14513710141 | 14CDKT11 | | | |
| 25 | 079 | Nguyễn Thị Thùy | Nhung | 01/05/1997 | 15513710138 | 15CDKT13 | | | |
| 26 | 080 | Đặng Thị | Như | 30/08/1997 | 15513710136 | 15CDKT13 | | | |
| 27 | 081 | Phan Thị Kim | Oanh | 27/06/1996 | 15513710166 | 15CDKT13 | | | |

*Tổng số 27 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**
*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ

CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**
**TOEIC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 4 (D1.304) - Ca: Buổi sáng** **Môn thi:.....**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Mã đề | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 082 | Huỳnh Tuấn | Phong | 02/11/1997 | 15503110010 | 15CNTH11 | | | |
| 2 | 083 | Nguyễn Thị Hồng | Phong | 11/02/1997 | 15513710141 | 15CDKT13 | | | |
| 3 | 084 | Nguyễn Văn | Phúc | 09/11/1997 | 15503310029 | 15CNOT11 | | | |
| 4 | 085 | Cao Hữu | Phước | 02/11/1996 | 15503510015 | 15CNNL11 | | | |
| 5 | 086 | Đinh Khắc | Phước | 15/08/1997 | 15503610006 | 15CNNL11 | | | |
| 6 | 087 | Huỳnh Văn | Phương | 10/03/1997 | 15513920020 | 15CDCH21 | | | |
| 7 | 088 | Phạm Quang | Phương | 18/04/1997 | 15514010026 | 15CDXD11 | | | |
| 8 | 089 | Nguyễn Hưng | Qúy | 12/12/1995 | 15513710144 | 15CDKT13 | | | |
| 9 | 090 | Nguyễn Công | Quảng | 02/11/1996 | 15513310061 | 15CDOT12 | | | |
| 10 | 091 | Cao Chấn | Quốc | 09/07/1997 | 12423410087 | 12TCDC01-B | | | |
| 11 | 092 | Hoàng Hữu | Rôn | 09/10/1996 | 15503410032 | 15CNDC21 | | | |
| 12 | 093 | Nguyễn Văn | Sao | 20/11/1997 | 15513410115 | 15CDDC12 | | | |
| 13 | 094 | Hoàng Công | Sơn | 04/01/1995 | 15503310032 | 15CNOT11 | | | |
| 14 | 095 | La Xuân | Sơn | 30/11/1994 | 15513110066 | 15CDTH11 | | | |
| 15 | 096 | Lê Ngọc | Sơn | 05/09/1997 | 15503610020 | 15CNNL11 | | | |
| 16 | 097 | Mai Ngọc | Sơn | 10/02/1996 | 15503610018 | 15CNNL11 | | | |
| 17 | 098 | Trần Ngọc | Sơn | 08/01/1995 | 14513410117 | 14CDDC13 | | | |
| 18 | 099 | Trần Văn | Sửu | 09/04/1997 | 15513730025 | 15CDQN11 | | | |
| 19 | 100 | Phan | Sữu | 02/04/1997 | 15503610009 | 15CNNL11 | | | |
| 20 | 101 | Nguyễn Thị Việt | Tâm | 04/09/1997 | 15513710076 | 15CDKT12 | | | |
| 21 | 102 | Đỗ Thị Mỹ | Tiên | 02/01/1996 | 14514210020 | 14CDTA11 | | | |
| 22 | 103 | Trần | Tiến | 11/03/1998 | 16513311149 | 16CDOT13 | | | |
| 23 | 104 | Nguyễn Kim | Tính | 19/05/1997 | 15513710089 | 15CDKT11 | | | |
| 24 | 105 | Nguyễn Ngọc | Toàn | 26/02/1996 | 14513730052 | 14CDQN21 | | | |
| 25 | 106 | Trần Công | Toàn | 22/09/1998 | 16513221017 | 16CDCK21 | | | |
| 26 | 107 | Phan Thị Cẩm | Tú | 02/04/1997 | 15513730051 | 15CDQN11 | | | |
| 27 | 108 | Cao Minh | Tuấn | 25/12/1997 | 15513420011 | 15CDDC21 | | | |
| 28 | 109 | Nguyễn Anh | Tuấn | 31/01/1997 | 15513310116 | 15CDOT11 | | | |

*Tổng số 28 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**
**TOEIC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 5 (D1.401) - Ca: Buổi sáng** **Môn thi:.....**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Mã đề | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 110 | Trần Anh | Tuấn | 10/10/1996 | 15513420012 | 15CDDC21 | | | |
| 2 | 111 | Tôn Nữ Ánh | Tuyết | 22/04/1996 | 14513710085 | 14CDKT11 | | | |
| 3 | 112 | Trần Mạnh | Tường | 14/09/1996 | 15514320014 | 15CDDC21 | | | |
| 4 | 113 | Phan Trọng | Tưởng | 31/10/1997 | 15513410109 | 15CDDC11 | | | |
| 5 | 114 | Võ Ngọc | Thái | 05/09/1997 | 15513410138 | 15CDDC11 | | | |
| 6 | 115 | Lại Thị Thanh | Thanh | 29/11/1998 | 16514111029 | 16CDTA11 | | | |
| 7 | 116 | Đỗ Thị Hoàng | Thao | 23/04/1997 | 15514210036 | 15CDTA11 | | | |
| 8 | 117 | Nguyễn Hữu | Thắng | 17/06/1997 | 15513410067 | 15CDDC11 | | | |
| 9 | 118 | Lê Văn | Thi | 28/03/1996 | 14513310072 | 14CDOT11 | | | |
| 10 | 119 | Nguyễn Thị Ngọc | Thi | 28/02/2000 | 15423010077 | 15TCKT01-B | | | |
| 11 | 120 | Nguyễn Quang | Thiện | 22/10/1993 | 15503110013 | 15CNTH11 | | | |
| 12 | 121 | Hoàng Đức | Thịnh | 06/06/1997 | 15503210017 | 15CNCK11 | | | |
| 13 | 122 | Hoàng Minh | Thọ | 17/01/1997 | 15503610017 | 15CNNL11 | | | |
| 14 | 123 | Hồ Viết | Thông | 14/06/1997 | 15513410077 | 15CDDC12 | | | |
| 15 | 124 | Ngô Xuân | Thủy | 20/10/1997 | 15513210063 | 15CDCK11 | | | |
| 16 | 125 | Nguyễn Thị | Thúy | 18/04/1997 | 15513920027 | 15CDCH21 | | | |
| 17 | 126 | Cao Đình | Thuyết | 11/04/1997 | 15513310082 | 15CDOT12 | | | |
| 18 | 127 | Lê Văn | Thuyết | 19/07/1997 | 15503210018 | 15CNCK11 | | | |
| 19 | 128 | Đặng Thị | Trang | 27/10/1997 | 15513920050 | 15CDCH21 | | | |
| 20 | 129 | Phạm Thị Ngọc | Trang | 18/08/1997 | 15513730041 | 15CDQN11 | | | |
| 21 | 130 | Hồ Văn | Trí | 10/06/1998 | 16513211067 | 16CDCK11 | | | |
| 22 | 131 | Nguyễn Văn | Trí | 13/05/1998 | 16513221018 | 16CDCK21 | | | |
| 23 | 132 | Hà Văn | Uy | 08/07/1997 | 15503110016 | 15CNTH11 | | | |
| 24 | 133 | Hoàng Thị | Uyên | 26/11/1996 | 16423711005 | 16TCKT11 | | | |
| 25 | 134 | Đậu Đình | Văn | 16/03/1996 | 16514111037 | 16CDTA11 | | | |
| 26 | 135 | Hồ Công | Vương | 28/03/1996 | 14513120029 | 14CDTH21 | | | |
| 27 | 136 | Lương Hữu | Vương | 29/09/1997 | 15503310046 | 15CNOT11 | | | |
| 28 | 137 | Trần Xuân | Ý | 29/11/1996 | 15503410042 | 15CNDC21 | | | |

*Tổng số 28 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 6 (X2.401) - Ca: Buổi chiều - Ca 1**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Môn | Điểm | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 138 | Nguyễn Văn | An | 05/03/1997 | 16513311143 | 16CDOT11 | P. Point | | | |
| 2 | 139 | Trần Đức | Đạt | 06/09/1998 | 16513611004 | 16CDNL11 | P. Point | | | |
| 3 | 140 | Phan Nhân | Đức | 27/04/1993 | 16513311024 | 16CDOT12 | P. Point | | | |
| 4 | 141 | Dương Cao | Kỳ | 20/10/1997 | 16513311054 | 16CDOT13 | P. Point | | | |
| 5 | 142 | Nakchanthome | Lamone | 30/04/1992 | 15513110061 | 15CDTH11 | P. Point | | | |
| 6 | 143 | Hoàng Thị Hồng | Nhi | 18/05/1998 | 16513921022 | 16CDCH21 | P. Point | | | |
| 7 | 144 | Nguyễn Viết Phi | Thanh | 23/04/1997 | 16513611038 | 16CDNL11 | P. Point | | | |
| 8 | 145 | Lê Văn | Thắng | 16/02/1998 | 16513311091 | 16CDOT11 | P. Point | | | |
| 9 | 146 | Xayyalath Boun | Thong | 02/02/1995 | 15513310106 | 15CDOT11 | P. Point | | | |
| 10 | 147 | Souvannasen Xaisom | Vang | 07/07/1996 | 15513110063 | 15CDTH11 | P. Point | | | |

*Tổng số 10 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 7 (X2.401) - Ca: Buổi chiều - Ca 1**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Môn | Điểm | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 148 | Hoàng | Ái | 24/03/1996 | 14503310001 | 14CNOT11 | Word | | | |
| 2 | 149 | Đặng Tuấn | Anh | 10/05/1994 | 14423010004 | 14TCNL01-E | Word | | | |
| 3 | 150 | Nguyễn Văn Thế | Anh | 12/09/1997 | 15513310002 | 15CDOT12 | Word | | | |
| 4 | 151 | Tống Việt | Anh | 16/08/1996 | 14513310100 | 14CDOT12 | Word | | | |
| 5 | 152 | Lê Chí | Bảo | 20/10/1997 | 16513611001 | 16CDNL11 | Word | | | |
| 6 | 153 | Nguyễn Xuân | Bằng | 04/12/1997 | 15503410001 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 7 | 154 | Đặng Thị Vân | Bình | 24/01/1997 | 15513710114 | 15CDKT13 | Word | | | |
| 8 | 155 | Trần Văn | Bính | 20/03/1996 | 15514010001 | 15CDXD11 | Word | | | |
| 9 | 156 | Lê Thị Minh | Châu | 21/08/1994 | 12513710003 | 12CDKT01 | Word | | | |
| 10 | 157 | Võ Văn | Chinh | 09/11/1996 | 14503310008 | 14CNOT11 | Word | | | |
| 11 | 158 | Chế Công | Danh | 04/04/1997 | 16513411009 | 16CDDC12 | Word | | | |
| 12 | 159 | Lê Văn | Đạt | 17/09/1997 | 15503410009 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 13 | 160 | Phạm Văn | Đạt | 10/05/1995 | 14423010209 | 15TCDC11 | Word | | | |
| 14 | 161 | Trương Đình Thành | Đạt | 21/12/1998 | 16423311002 | 16TCOT11 | Word | | | |
| 15 | 162 | Nguyễn Như | Đức | 19/03/1997 | 15503310005 | 15CNOT11 | Word | | | |
| 16 | 163 | Phan Văn | Giác | 30/04/1997 | 15503410011 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 17 | 164 | Trần Văn | Giàu | 10/12/1996 | 15503210002 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 18 | 165 | Âu Đức | Hiếu | 20/08/1996 | 15513510007 | 15CDDV11 | Word | | | |
| 19 | 166 | Đặng | Hiếu | 25/06/1994 | 14503420018 | 14CNDC21 | Word | | | |
| 20 | 167 | Trần | Hinh | 18/02/1997 | 15503210024 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 21 | 168 | Nguyễn Văn | Hóa | 28/12/1997 | 15513220006 | 15CDCK21 | Word | | | |
| 22 | 169 | Lê Ngọc | Huân | 15/06/1997 | 15503110018 | 15CNTH11 | Word | | | |

*Tổng số 22 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 8 (X2.402) - Ca: Buổi chiều - Ca 1**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Môn | Điểm | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 170 | Lâm Quang | Hùng | 28/07/1996 | 15503110007 | 15CNTH11 | Word | | | |
| 2 | 171 | Lê Công Minh | Hùng | 07/11/1998 | 13423310012 | 13TCOT01-E | Word | | | |
| 3 | 172 | Nguyễn Ngọc | Hùng | 22/10/1996 | 15503110008 | 15CNTH11 | Word | | | |
| 4 | 173 | Cao Ngọc Quốc | Huy | 21/10/1998 | 16513411033 | 16CDDC12 | Word | | | |
| 5 | 174 | Hoàng Hữu | Huy | 02/09/1998 | 16513411032 | 16CDDC12 | Word | | | |
| 6 | 175 | Hoàng Văn | Huy | 17/08/1998 | 16513411034 | 16CDDC11 | Word | | | |
| 7 | 176 | Lê Đài | Huy | 17/12/1996 | 15503410017 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 8 | 177 | Võ Quốc | Hưng | 08/11/1996 | 14513410050 | 14CDDC12 | Word | | | |
| 9 | 178 | Nguyễn Văn | Kĩnh | 23/03/1997 | 15513610053 | 15CDNL11 | Word | | | |
| 10 | 179 | Võ Hữu | Khang | 05/05/1995 | 15513730015 | 15CDQN11 | Word | | | |
| 11 | 180 | Trần Quốc | Khánh | 02/09/1996 | 15513210107 | 15CDCK12 | Word | | | |
| 12 | 181 | Trương Bá | Khiêm | 16/01/1997 | 15503210007 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 13 | 182 | Chế Công | Lành | 22/04/1995 | 15503210008 | 15CDCK11 | Word | | | |
| 14 | 183 | Hoàng Văn | Lành | 20/01/1997 | 15514010017 | 15CDXD11 | Word | | | |
| 15 | 184 | Trần Thanh | Lâm | 28/10/1995 | 14513410066 | 14CDDC11 | Word | | | |
| 16 | 185 | Hoàng Nguyễn Tùng | Linh | 22/02/1995 | 14503420029 | 14CNDC21 | Word | | | |
| 17 | 186 | Nguyễn Đức | Linh | 27/09/1997 | 15513310041 | 15CDOT11 | Word | | | |
| 18 | 187 | Phạm Hoài | Linh | 31/05/1997 | 15503210009 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 19 | 188 | Trần Thái | Long | 22/11/1988 | 11423410221 | 11TCDC03 | Word | | | |
| 20 | 189 | Trương Tất Phước | Long | 25/03/1997 | 15503410022 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 21 | 190 | Cao Văn | Luân | 03/08/1992 | 11514110028 | 11CDMT01 | Word | | | |
| 22 | 191 | Trần Bá | Lực | 11/05/1996 | 15503410023 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 23 | 192 | Hồ Hữu Hoàng | Minh | 08/09/1995 | 14513410077 | 14CDDC11 | Word | | | |

*Tổng số 23 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 9 (X2.402) - Ca: Buổi chiều - Ca 2**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Môn | Điểm | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 193 | Nguyễn | Mười | 14/03/1996 | 15513220009 | 15CDCK21 | Word | | | |
| 2 | 194 | Lê Trương Thị Quỳnh | My | 05/07/1997 | 15513710128 | 15CDKT13 | Word | | | |
| 3 | 195 | Nguyễn Đại Minh | Nguyên | 26/07/1995 | 15514010022 | 15CDXD11 | Word | | | |
| 4 | 196 | Nguyễn Hữu | Nguyên | 30/07/1995 | 15503310024 | 15CNOT11 | Word | | | |
| 5 | 197 | Lê | Ngữ | 16/04/1996 | 14503310035 | 14CNOT11 | Word | | | |
| 6 | 198 | Đoàn Đại | Nhân | 16/02/1997 | 15513310115 | 15CDOT11 | Word | | | |
| 7 | 199 | Hà Xuân | Nhân | 06/11/1997 | 15513310137 | 15CDOT12 | Word | | | |
| 8 | 200 | Trần Thiện | Nhân | 03/03/1997 | 15503110021 | 15CNTH11 | Word | | | |
| 9 | 201 | Võ Doãn | Phải | 18/04/1998 | 16513411124 | 16CDDC12 | Word | | | |
| 10 | 202 | Huỳnh Tuấn | Phong | 02/11/1997 | 15503110010 | 15CNTH11 | Word | | | |
| 11 | 203 | Nguyễn Văn | Phú | 21/01/1999 | 14423010105 | 14TCNL01-E | Word | | | |
| 12 | 204 | Hồ Hoàng | Phúc | 02/09/1997 | 15503410028 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 13 | 205 | Nguyễn Thị Hà | Phương | 04/04/1997 | 15513710172 | 15CDKT11 | Word | | | |
| 14 | 206 | Phạm Quang | Phương | 18/04/1997 | 15514010026 | 15CDXD11 | Word | | | |
| 15 | 207 | Nguyễn Công | Quảng | 02/11/1996 | 15513310061 | 15CDOT12 | Word | | | |
| 16 | 208 | Hoàng Văn | Quân | 01/10/1996 | 1,55032E+11 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 17 | 209 | Cao Chấn | Quốc | 09/07/1997 | 12423410087 | 12TCDC01-E | Word | | | |
| 18 | 210 | Trần Quốc | Sang | 28/08/1996 | 15503210027 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 19 | 211 | Nguyễn Văn | Sao | 20/11/1997 | 15513410115 | 15CDDC12 | Word | | | |
| 20 | 212 | Đỗ Thanh | Siêng | 20/03/1997 | 15513310125 | 15CDOT12 | Word | | | |
| 21 | 213 | Trần Văn | Sinh | 20/07/1997 | 15513310066 | 15CDOT12 | Word | | | |
| 22 | 214 | Trần Văn | Tấn | 22/09/1996 | 14503610022 | 14CNNL11 | Word | | | |

*Tổng số 22 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP HUẾ**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**
**SÁT HẠCH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC**
***Khóa ngày 25 tháng 03 năm 2018***

**Phòng thi số: 10 (D2.504) - Ca: Buổi chiều - Ca 1**

| STT | SBD | HỌ TÊN | | Ngày sinh | Mã SV | Lớp | Môn | Điểm | Ký tên | G.Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 215 | Trương Văn | Tiến | 10/01/1997 | 15503410035 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 2 | 216 | Nguyễn Văn | Tỉu | 19/07/1997 | 15513210065 | 15CDCK11 | Word | | | |
| 3 | 217 | Phan Thị Cẩm | Tú | 02/04/1997 | 15513730051 | 15CDQN11 | Word | | | |
| 4 | 218 | Cao Minh | Tuấn | 25/12/1997 | 15513420011 | 15CDDC21 | Word | | | |
| 5 | 219 | Trần Anh | Tuấn | 10/10/1996 | 15513420012 | 15CDDC21 | Word | | | |
| 6 | 220 | Phan Trọng | Tưởng | 31/10/1997 | 15513410109 | 15CDDC11 | Word | | | |
| 7 | 221 | Võ Ngọc | Thái | 05/09/1997 | 15513410138 | 15CDDC11 | Word | | | |
| 8 | 222 | Đoàn Minh | Thành | 12/07/1998 | 16513411081 | 16CDDC11 | Word | | | |
| 9 | 223 | Ngô Tất | Thành | 14/04/1995 | 14513410136 | 14CDDC13 | Word | | | |
| 10 | 224 | Nguyễn Hữu | Thắng | 17/06/1997 | 15513410067 | 15CDDC11 | Word | | | |
| 11 | 225 | Nguyễn Quang | Thiện | 22/10/1993 | 15503110013 | 15CNTH11 | Word | | | |
| 12 | 226 | Tống Phước Gia | Thịnh | 24/11/1997 | 15513220015 | 15CDCK21 | Word | | | |
| 13 | 227 | Trần Bảo | Thịnh | 14/07/1998 | 16513611023 | 16CDNL11 | Word | | | |
| 14 | 228 | Hồ Viết | Thông | 14/06/1997 | 15513410077 | 15CDDC12 | Word | | | |
| 15 | 229 | Cao Đình | Thuyết | 11/04/1997 | 15513310082 | 15CDOT12 | Word | | | |
| 16 | 230 | Lê Văn | Thuyết | 19/07/1997 | 15503210018 | 15CNCK11 | Word | | | |
| 17 | 231 | Phan Trường | Thuyết | 02/07/1998 | 16513211065 | 16CDCK11 | Word | | | |
| 18 | 232 | Lê Thị Thu | Trang | 24/03/1997 | 15513710154 | 15CDKT13 | Word | | | |
| 19 | 233 | Ngô Văn | Trường | 26/07/1994 | 15514010037 | 15CDXD11 | Word | | | |
| 20 | 234 | Hà Văn | Uy | 08/07/1997 | 15503110016 | 15CNTH11 | Word | | | |
| 21 | 235 | Lê Đình | Văn | 24/11/1996 | 15513220017 | 15CDCK21 | Word | | | |
| 22 | 236 | Huỳnh Xuân Thái | Vương | 15/07/1993 | 14503420073 | 14CNDC21 | Word | | | |
| 23 | 237 | Lương Hữu | Vương | 29/09/1997 | 15503310046 | 15CNOT11 | Word | | | |
| 24 | 238 | Trần Xuân | Ý | 29/11/1996 | 15503410042 | 15CNDC21 | Word | | | |
| 25 | 239 | Hoàng Thị Hải | Yến | 20/12/1996 | 15513920042 | 15CDCH21 | Word | | | |

*Tổng số 25 thí sinh.* Số chính thức dự thi ..... số bài thi ..... số tờ .....

**Giám thị 1** **Giám thị 2**

*(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký và ghi rõ họ tên)*